

**CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XINH VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THIẾT KẾ XINH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109977523

**3. Ngày thành lập:** 26/04/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 29 Ngõ 259 Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0393636186

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                               | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                      | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                      | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                 | 4390     |
| 5.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                      | 4631     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                  | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                    | 4633     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                  | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                     | 4659     |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                             | 4663     |
| 11. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                   | 4669     |
| 12. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                           | 8230     |
| 13. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |
| 14. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                      | 6619     |
| 15. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Môi giới bất động sản<br>- Tư vấn bất động sản     | 6820     |
| 16. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                      | 7120     |
| 17. | Quảng cáo<br>(Loại trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                          | 7310     |

|     |                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                      | 7320        |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                      | 7410        |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ                             | 7490        |
| 21. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                             | 4721        |
| 22. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4722        |
| 23. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4723        |
| 24. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                           | 4724        |
| 25. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                               | 1010        |
| 26. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                       | 1020        |
| 27. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                  | 1030        |
| 28. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                           | 1050        |
| 29. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                         | 1075        |
| 30. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>((không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                       | 5610        |
| 31. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường) | 5621        |
| 32. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                       | 5630        |
| 33. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                | 7730        |
| 34. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                         | 8121        |
| 35. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                             | 8129        |
| 36. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                         | 8130        |
| 37. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                             | 4101(Chính) |
| 38. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                       | 4102        |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                 | 4211        |
| 40. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                  | 4212        |
| 41. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                      | 4221        |
| 42. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                           | 4222        |
| 43. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                            | 4223        |
| 44. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                             | 4229        |
| 45. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                      | 4291        |
| 46. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                               | 4292        |
| 47. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                         | 4293        |
| 48. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                    | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                   | 4311 |
| 50. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 51. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ thường trú: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ liên lạc: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: PHẠM THỊ KIỀU HOA Giới tính: Nữ  
 Chức danh: Giám đốc  
 Sinh ngày: 08/03/1990 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 035190011367  
 Ngày cấp: 09/05/2021 Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội  
 Địa chỉ thường trú: Thôn 2 Ngô Khê, Xã Bình Nghĩa, Huyện Bình Lục, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam  
 Địa chỉ liên lạc: Số nhà 29 Ngõ 259 Đường Chiến Thắng, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội